**\* Các loại câu điều kiện**

**1. Câu điều kiện loại 0 (Zero conditional)**

**a. Định nghĩa**

Câu điều kiện loại 0 (Zero conditional) là câu điều kiện diễn tả thói quen, sự thật hiển nhiên hay một chân lý.

**b. Công thức**

|  |
| --- |
| **If + S + Vo (s,es), S + Vo(s,es)**  E.g: If you freeze water, it becomes a solid (Nếu bạn đóng băng nước, nó sẽ trở thành chất rắn). |

Bạn có thể thay thế "if" bằng "when" vì đều có ý nghĩa chung như nhau.

Ví dụ:

If it rains, the grass gets wet./The grass gets wet if it rains.

=> When it rains, the grass gets wet./The grass gets wet when it rains.

Các câu đều có nghĩa không đổi – trời mua, cỏ sẽ ướt.

**2. Câu điều kiện loại 1 (Conditional 1)**

**a. Định nghĩa**

Câu điều kiện loại 1 (Conditional 1) là câu điều kiện dự đoán một sự việc có thể sẽ xảy ra trong tương lai. Thời gian ở câu điều kiện loại 1 là "now" và "future".

**b. Công thức**

|  |
| --- |
| **If + S + Vo (s,es), S + Will/Can/shall… + V**  E.g: If she works hard, she will pass (Nếu cô ấy làm việc chăm chỉ, cô ấy sẽ đỗ). |

**3. Câu điều kiện loại 2 (Conditional 2)**

**a. Định nghĩa**

Câu điều kiện loại 2 (Conditional 2) là câu điều kiện diễn tả những tình huống không có thật ở hiện tại, không thể xảy ra trong tương lai.

**b. Công thức**

|  |
| --- |
| **If + S + V2/ Ved, S + Would/ Could/ Should/ might + V**  **To be: were/weren't**  E.g: If I were taller, I would buy this dress (Nếu tôi cao hơn, tôi sẽ mua cái váy đó). |

**4. Câu điều kiện loại 3(Conditional 3)**

**a. Định nghĩa**

Câu điều kiện loại 3 (Conditional 3) là câu điều kiện dùng để diễn tả một sự việc không có thật trong quá khứ và giả định kết quả nếu nó xảy ra.

**b. Công thức**

|  |
| --- |
| **If + S + Had + V(3)/Ved, S + would/ could, should, might + have + V(3)/Ved**  E.g: If you had studied harder you would have passed the exam (Nếu bạn chăm chỉ hơn, bạn sẽ đỗ kỳ thi). |

**5. Câu điều kiện hỗn hợp**

Dạng câu này sử dụng kết hợp các loại câu điều kiện với nhau. Trong đó có 5 kiểu điều kiện hỗn hợp là:

**a. Câu điều kiện kết quả ở hiện tại và tình huống là quá khứ.**

**Mệnh đề if + thì quá khứ, mệnh đề chính + thì hiện tại**

Ví dụ:

If I had worked harder at school, I would have a better job now.

=> I would have a better job now if I had worked harder at school (Tôi sẽ có một công việc tốt hơn nếu tôi học hành chăm chỉ ở trường).

If we had looked at the map we wouldn't be lost.

=> We wouldn't be lost if we had looked at the map (Nếu chúng tôi nhìn vào bản đồ, chúng tôi đã không bị lạc).

You would be dead now if you had caught that plane (Bạn sẽ chết nếu bắt được chiếc máy bay đó).

**b. Câu điều kiện đề cập đến một điều kiện không có thực trong quá khứ và kết quả có thể xảy ra ở thời điểm hiện tại. Hai mệnh đề này đều trái ngược với quá khứ và hiện tại.**

**If + S + Ved, S + would + V + O**

Ví dụ:

* If I had studied I would have my driving license (nhưng tôi đã không học và tôi không có bằng lái).
* I would be a millionaire now if I had taken that job (but I didn't take the job and I'm not a millionaire).
* If you had spent all your money, you wouldn't buy this jacket (but you didn't spend all your money and now you can buy this jacket).

**Bạn có thể sử dụng các động từ khuyết thiếu để thay thế would để khẳng định theo sự chắc chắn**

* If you had crashed the car, you might be in trouble.
* I could be a millionaire now if I had invested in ABC Plumbing.
* If I had learned to skill, I might be on the slopes right now.

**c. Tình huống trong quá khứ, kết quả tương lai**

If I hadn’t broken my leg, I’d be playing football latter. => I did break my leg so I am not playing football later.

=> Dịch: Nếu tôi không bị gãy chân, tôi đã chơi bóng. = Tôi đã bị gãy chân nên tôi không chơi bóng nữa.

**d. Tình huống tương lai, kết quả hiện tại**

If I wasn’t meeting my mentor later, I’d be on vacation now. => I am meeting my mentor later, so I’m not on vacation now).

=> Dịch: Nếu tôi không gặp người cố vấn của mình, tôi đã nghỉ ngơi ngay bây giờ. => Tôi đã gặp người cố vấn của mình nên tôi không nghỉ ngơi bây giờ.

**e. Tình huống hiện tại, kết quả tương lai**

If I was in London, I’d be going to Trafalgar Square tomorrow because it’s St Patrick's Day. => I am not in London, so I won’t be going to Trafalgar Square tomorrow.

=> Dịch: Nếu tôi ở London, tôi đã đi Trafalgar Square ngày mai vì nó là ngày Thánh Patrick. => Tôi không ở London nên tôi không thể đi quảng trường Trafalgar ngày mai.

**f. Ngoài ra, câu sử dụng khi giả thiết điều này xảy ra thì điều đó đã xảy ra.**

Dạng câu này "If + quá khứ đơn, mệnh đề chính + quá khứ hoàn thành". Hai mệnh đề này sẽ trái ngược nhau ở thể phủ định và thể khẳng định.

**If + S + V(ed), S + would + have + Vpp**

Ví dụ:

* If I wasn't afraid of spiders, I would have picked it up./I would have picked it up if I wasn't afraid of spiders (Nếu tôi không sợ nhện, tôi đã nhặt nó lên rồi/Tôi đã nhặt nó lên nếu tôi không sợ nhện).
* If we didn't trust him we would have sacked him months ago (Nếu chúng tôi không tin tưởng anh ta thì chúng tôi đã sa thải anh ta tháng trước rồi).
* If I wasn't in the middle of another meeting, I would have been happy to help you (Nếu tôi không ở giữa một cuộc họp khác/ vướng một cuộc họp khác thì tôi sẽ giúp bạn).
* If she wasn't afraid of flying she wouldn't have travelled by boat (Nếu cô ấy không sợ bay, cô ấy đã không đi du lịch bằng du thuyền).
* If the elephant wasn't in love with the mouse, she'd have trodden on him by now (Nếu con voi không yêu con chuột, cô ấy đã giẫm đạp lên anh ta bây giờ rồi).

**6. Câu điều kiện dạng đảo**

Trong tiếng Anh, người ta thường dùng dạng đảo, đặc biệt câu loại 2 và 3. Các từ should, were, had đảo lên trước chủ ngữ trong đó should là dùng trong điều kiện loại 1; were dùng trong loại 2; had dùng trong loại 3.

* **Công thức đảo câu điều kiện loại 1** thì công thức là: Should + S + Vo, S + Will +Vo

Ví dụ: Should I go school tomorrow, I will give my classmate this book = If I go to school tomorrow, I will give my classmate this book

Tôi có nên đi học vào ngày mai, tôi sẽ tặng bạn cùng lớp cuốn sách này = Nếu tôi đi học ngày mai, tôi sẽ tặng bạn cùng lớp cuốn sách này.

* **Công thức đảo câu điều kiện loại 2:** Were + S + to + Vo, S + Would + Vo

Ví dụ: Were I you, I would buy this house = If I were you, I would buy this house.

Tôi là bạn, tôi sẽ mua ngôi nhà này = Nếu tôi là bạn, tôi sẽ mua ngôi nhà này.

* **Công thức đảo câu điều kiện loại 3:** Had + S + V3/Ved, S + Would have + V3/Ved

Ví dụ: Had he driven carefully, the accident wouldn't have happened. = If he had driven carefully, the accident wouldn't have happened.

Anh ấy lái xe chậm lại, tai nạn đã không xảy ra = Nếu anh ta lái xe chậm lại, tai nạn đó đã không xảy ra.

Top of Form

Bottom of Form

.

**IV. MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP KHÁC**

**1. Unless = If –not**

Unless được sử dụng thay If …not trong tất cả các loại câu điều kiện.

a. Câu điều kiện loại 1: Unless + HTĐ

You will be sick if you don't stop eating.

-> You'll be sick unless you stop eating.

b. Câu điều kiện loại 2: Unless + QKĐ

If he wasn't very ill, he would be at work.

-> Unless he was very ill, he would be at work.

c. Câu điều kiện loại 3: Unless + QKHT

Our director would not have signed the contract if she hadn't had a lawyer present.

-> Our director would not have signed the contract unless she had had a lawyer present.

**2. Một số cụm từ đồng nghĩa thay thế if**

Trong một số trường hợp điều kiện, bạn có thể thay if bằng

a. Suppose / Supposing (giả sử như): Đặt ra giả thiết

Ví dụ: Supposing I don’t arrive till after midnight, will the guest-house still be open?

b. Even if (ngay cả khi, cho dù): Diễn tả một điều kiện dù xảy ra hay không thì hiện mệnh đề chính cũng không thay đổi

Ví dụ: We are going to the beach even if it is raining. (Chúng ta sẽ ra bãi biển cho dù nếu trời có mưa)

c. As long as, so long as, provided (that), on condition (that) (miễn là, với điều kiện là): Ý chỉ điều kiện để thực hiện mệnh đề chính, không hẳn là giải thiết.

Ví dụ: You can have a dog as long as you promise to take care of it.

=> Bạn có thể nuôi chó miễn là bạn hứa sẽ chăm sóc nó.

d. Without: không có – sử dụng trong trường hợp giả định mệnh đề chính sẽ thay đổi như thế nào nếu không có điều kiện.

Ví dụ: Without water, life wouldn't exist.

= If there were no water, life wouldn't exist.

**3. Mệnh đề câu Wish / if only**

Bên cạnh câu điều kiện thì Wish – câu ao ước cũng gần giống nhau nên bạn cần học thêm nhé.

Wish là ước, sử dụng tương tự if only – nếu chỉ. Ý nghĩa thể hiện sự tiếc nuối và những điều muốn thay đổi trong quá khứ, hiện tại. Đồng thời là ước mơ ở tương lai.

**a. Cách sử dụng wish trong tương lai**

Dùng diễn tả mong ước về một điều gì đó trong tương lai. Thì sử dụng là thì hiện tại đơn.

Cấu trúc:

S + wish (es) + S + would / could + V1

Ví dụ:

He wish he would be a designer in the future.

Có thể không phải là ước mơ mà là ước muốn, mong muốn thay đổi, có thể đó là điều khiến bạn khó chịu. Sử dụng Wish đi kèm với would

I wish it would rain. The garden really needs some water.

Lưu ý: wish + would là nói về điều gì đó ở hiện tại không thể thay đổi nên không nói đến quá khứ.

Ví dụ, bạn có thể nói I wish I didn’t eat so much chocolate nhưng không thể nói I wish I wouldn’t eat so much chocolate

**b. Sử dụng wish ở hiện tại**

Câu Wish ở hiện tại nói về những mong ước về sự việc không có thật ở hiện tại và có thể là giả định ngược lại so với thực tế.

Cấu trúc: S + wish (es) + S + V2/ed + ...

Lưu ý: to be: were / weren't

Ví dụ:

I wish I knew what to do.

If only I didn’t have so much homework I could go to the concert tonight. She has a lot of homework and she can’t go to the concert.

**c. Wish sử dụng trong quá khứ**

Thể hiện ước muốn về sự việc không có thật ở quá khứ, giả định điều ngược lại so với thực tế đã xảy ra.

Cấu trúc: S + Wish (es) + S+ QKHT.

Ví dụ:

I wish I’d studied harder when I was at school. He didn’t study harder when he was at school.

She wishes she could have been there. (She couldn't be there.)

**d. Một số cách sử dụng khác**

* Wish + to V

Ví dụ: I wish to come home with you tomorrow.

* Wish + N (đưa ra một lời chúc mừng, mong ước)

Ví dụ: I wish happiness and good health.

* Wish + O + (not) to V…

Ví dụ: I wish you not to go far …

Vậy là chúng ta đã tìm hiểu sâu về câu điều kiện cùng các dạng câu biến thể rồi. Bên cạnh câu điều kiện, trong IELTS ngữ pháp câu khá rộng và có nhiều câu quan trọng mà các bạn có thể xem thêm theo link